



Vocabulary List 单字表

Story Title in the Dim Sum Warriors App:

“Bao Man and His Super-Cool Baomobile” 《全包子超人和他的超酷包子车》

				Do I know this word? 我认识这个词吗?		
				Yes 懂	Maybe 大概懂	No 不懂
1	street	街	jiē			
2	patrolling	巡逻	xún luó			
3	needs	需要	xū yào			
4	help	帮助	bāng zhù			
5	young	年轻	nián qīng			
6	assistant	助手	zhù shǒu			
7	secret	秘密	mì mì			
8	identity	身份	shēn fèn			
9	signal	标志	biāo zhì			
10	activate	启动	qǐ dòng			
11	power up	打开	dǎ kāi			
12	sit tight	坐好了	zuò hǎo le			
13	soundtrack	配乐	pèi lè			
14	old enemies	死对头	sǐ duì tóu			
15	up to no good	为非作歹	wéi fēi zuò dǎi			
16	jerky	肉干	ròu gān			
17	elevator	电梯	diàn tī			
18	stairs	楼梯	lóu tī			
19	situation	状况	zhuàng kuàng			
20	everyone	大家	dà jiā			
21	familiar	面熟	miàn shú			
22	appearance	出场	chū chǎng			
23	dramatic	夸张	kuā zhāng			
24	town	城	chéng			
25	cut down	砍掉	kǎn diào			
26	fuel	燃料	rán liào			

27	drive	开 / 开车	kāi / kāi chē			
28	polluting	污染	wū rǎn			
29	rubber	橡胶	xiàng jiāo			
30	plastic	塑胶	sù jiāo			
31	paint	油漆	yóu qī			
32	chemicals	化学物	huà xué wù			
33	mobile phone	手机	shǒu jī			
34	electricity	电	diàn			
35	on our way/ almost there	马上到	mǎ shàng dào			